

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUÝ III NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.135.695.474.573	2.828.395.508.373
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110	3	54.802.911.489	136.539.329.585
1. Tiền	111		32.615.795.474	31.352.129.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.187.116.015	105.187.199.766
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.306.294.229.260	2.176.517.546.868
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122	4a	2.306.294.229.260	2.176.517.546.868
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		464.006.788.284	192.220.676.157
1. Phải thu khách hàng	131	5	33.840.644.181	36.129.709.922
2. Trả trước cho người bán	132	6	28.844.296.332	53.487.592.190
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		45.773.954.850	31.972.403.190
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	393.629.488.761	93.848.216.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(38.081.595.840)	(23.217.245.886)
IV. Hàng tồn kho	140		304.534.981.936	316.791.773.760
1. Hàng tồn kho	141	8	312.779.539.153	324.914.752.882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.244.557.217)	(8.122.979.122)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.056.563.604	6.326.182.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	1.481.862.230	2.618.781.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.516.865.254	3.707.400.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		57.836.120	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.392.551.441.459	1.452.369.790.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.178.721.600	55.775.613.653
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		82.397.585.331	53.886.578.334
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	1.781.136.269	1.889.035.319
II. Tài sản cố định	220		149.018.641.691	166.721.155.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	128.118.614.535	145.182.929.479
- Nguyên giá	222		581.910.612.816	580.091.683.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(453.791.998.281)	(434.908.754.436)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	20.900.027.156	21.538.225.652
- Nguyên giá	228		45.652.949.258	45.594.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.752.922.102)	(24.056.723.606)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		161.138.211.608	168.581.834.711
- Nguyên giá	231		218.195.711.457	218.129.209.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(57.057.499.849)	(49.547.374.831)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		161.402.180.668	150.074.086.837
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	9.1	158.363.482.467	147.363.482.467
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.2	3.038.698.201	2.710.604.370
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4b, 4c	818.183.422.944	884.998.284.832
1. Đầu tư vào công ty con	251		355.245.630.474	323.833.507.159
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		456.879.256.252	553.319.168.167
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.580.488.963	28.008.334.175
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20.521.952.745)	(20.162.724.669)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.630.262.948	26.218.815.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	18.630.262.948	26.218.815.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.528.246.916.032	4.280.765.298.645
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		153.319.637.279	390.271.094.000
I. Nợ ngắn hạn	310		141.339.149.745	377.995.533.697
1. Phải trả người bán	311	15	38.410.641.071	30.150.192.904
2. Người mua trả tiền trước	312		3.302.310.980	20.928.492.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.328.604.277	180.645.103.772
4. Phải trả người lao động	314		27.981.599.227	22.338.287.159
5. Chi phí phải trả	315		2.824.618.531	10.460.977.132
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.638.787.319	7.566.718.215
9. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16a	43.975.745.965	82.842.636.279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	2.936.746.596	15.153.610.798
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.940.095.779	7.909.515.274
II. Nợ dài hạn	330		11.980.487.534	12.275.560.303
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	11.980.487.534	11.452.216.405
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	0	823.343.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

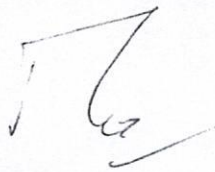
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.374.927.278.753	3.890.494.204.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	4.374.214.875.360	3.889.781.801.252
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.293.139.240	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		843.921.736.120	389.781.801.252
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a			18.978.487.829
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		843.921.736.120	370.803.313.423
II. Nguồn kinh phí khác	430		712.403.393	712.403.393
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.528.246.916.032	4.280.765.298.645

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

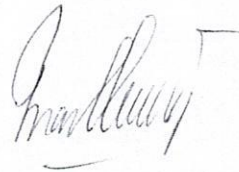
Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Thủ trưởng đơn vị



Cao Văn Tiến



Mai Quý Quảng



Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	185.277.650.987	135.830.566.938	549.812.951.556	481.190.540.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		413.473.679	-	413.473.679	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		184.864.177.308	135.830.566.938	549.399.477.877	481.190.540.178
4. Giá vốn hàng bán	11	19	194.983.732.837	110.679.362.191	493.355.768.288	413.021.579.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(10.119.555.529)	25.151.204.747	56.043.709.589	68.168.960.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	228.948.097.588	33.355.001.245	939.649.397.282	429.114.755.247
7. Chi phí tài chính	22	22	446.730.718	3.749.705.083	917.303.196	6.601.912.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	228.971.093	49.133.333	943.703.986
8. Chi phí bán hàng	24	21a	6.383.997.600	7.287.494.708	22.984.078.244	17.886.546.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21b	22.788.509.331	21.926.130.425	104.250.924.803	95.931.574.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		189.209.304.410	25.542.875.776	867.540.800.628	376.863.681.327
11. Thu nhập khác	31		126.058.098	90.738.437	392.157.151	643.680.563
12. Chi phí khác	32		27.544.503	(38.039.337)	979.037.593	80.884.283
13. Lợi nhuận khác	40		98.513.595	128.777.774	(586.880.442)	562.796.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		189.307.818.005	25.671.653.550	866.953.920.186	377.426.477.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.178.632.310	5.027.210.710	10.434.930.715	6.682.895.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		188.129.185.695	20.644.442.840	856.518.989.471	370.743.582.096

Người lập biểu

Cao Văn Tiến

Cao Văn Tiến

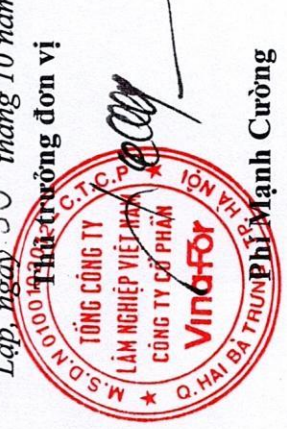
Phụ trách kế toán

Mai Quý Quảng

Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Hiệu trưởng đơn vị



11/20/18

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

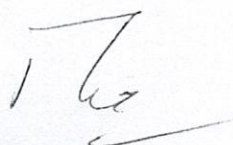
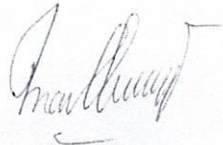
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		866.953.920.186	377.426.477.607
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2		27.089.567.359	43.660.302.207
- Các khoản dự phòng	3		15.345.156.125	14.918.690.161
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(739.226.633)	(365.106.234)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(938.225.913.028)	(428.655.090.822)
- Chi phí lãi vay	6		49.133.333	943.703.986
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	8		(29.527.362.658)	7.928.976.905
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		14.000.515.365	35.769.750.166
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		12.135.213.729	(83.026.236.508)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(144.409.841.687)	43.451.599.063
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12		8.725.471.029	226.457.783
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.842.050.073)	(2.888.447.145)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.520.507.958)	(3.087.409.123)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		122.944.057	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.400.999.160)	(14.317.532.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(174.716.617.356)	(15.942.841.401)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(4.558.349.141)	(12.707.750.849)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		(4.000.000)	4.677.617.425
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.991.857.084.935)	(1.280.059.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.820.829.268.465	1.112.366.803.329
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.055.665.103)	(34.114.724.019)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.531.645.212	453.074.342.768
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		741.460.428.346	439.280.461.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		541.346.242.844	682.517.550.009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Khoản nợ về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa	32		(46.548.893.851)	(528.106.579.783)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.040.208.100)	(30.649.090.339)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (bao gồm lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng công ty là doanh nghiệp Nhà nước)	36		(388.711.648.661)	(119.386.088.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(448.300.750.612)	(678.141.758.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(81.671.125.124)	(11.567.049.902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		136.539.329.585	73.633.521.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(65.292.972)	(6.691.044)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		54.802.911.489	62.059.780.761

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Trưởng đơn vị


Cao Văn Tiến

Mai Quý Quảng

Phí Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính Quý III năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 30/09/2018 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Cấu trúc doanh

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau: Địa chỉ

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10/1
ĐN
NG
NG
V
1/1

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	961.230.981	1.336.150.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.654.564.493	30.015.979.723
Các khoản tương đương tiền	22.187.116.015	105.187.199.766
	54.802.911.489	136.539.329.585

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.306.294.229.260	2.306.294.229.260	2.176.517.546.868	2.176.517.546.868

	30/09/2018		01/01/2018		Dự phòng VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào Công ty con	355.245.630.474	349.617.138.898	(5.628.491.576)	323.833.507.159	318.801.849.417	(5.031.657.742)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba To	42.000.000.000	42.000.000.000	-	36.539.237.827	36.539.237.827	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	110.376.505.790	110.376.505.790	-	110.376.505.790	110.376.505.790	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	35.663.302.000	35.663.302.000	-	33.524.814.574	33.524.814.574	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	52.576.130.025	50.669.434.048	(1.906.695.977)	35.563.130.025	34.286.243.173	(1.276.886.852)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	40.196.638.143	37.107.167.058	(3.089.471.085)	33.636.638.143	30.463.925.611	(3.172.712.532)
Công ty CP Cẩm Hà	17.433.225.852	17.433.225.852	-	17.433.225.852	17.433.225.852	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	1.786.556.406	(307.921.475)	2.094.477.881	1.786.556.406	(307.921.475)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	15.028.682.215	-	15.028.682.215	15.028.682.215	-
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	13.741.488.142	-	13.741.488.142	13.741.488.142	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	433.819.781	(83.717.848)	517.537.629	517.537.629	-
Công ty CP Vinafor Vinh	1.626.640.618	1.385.955.427	(240.685.191)	1.626.640.618	1.352.503.735	(274.136.883)
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	456.879.256.252	441.985.795.083	(14.893.461.169)	553.319.168.167	538.188.101.240	(15.131.066.927)
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	3.169.651.235	-	3.169.651.235	3.169.651.235	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-
Công ty CP Formach	4.155.164.541	243.100.958	(3.912.063.583)	4.155.164.541	243.100.958	(3.912.063.583)
Công ty CP Gỗ lượng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341	8.054.284.341	8.054.284.341
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	4.891.656.170	4.891.656.170
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex	229.876.220	-	229.876.220	-
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	1.436.982.760	1.436.982.760
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	3.063.845.562	3.063.845.562
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305	442.110.305	442.110.305
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	-	125.915.764	-
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	18.434.398.669	18.434.398.669	18.434.398.669	18.434.398.669
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	22.525.816.641	22.525.816.641
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	5.787.821.081	5.787.821.081
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	26.139.084.964	26.139.084.964	26.139.084.964
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	12.401.394.337	12.401.394.337
Công ty TNHH Việt Thành Thái	45.092.785.462	45.092.785.462	45.092.785.462	45.092.785.462
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	271.004.447.055	271.004.447.055	271.004.447.055	271.004.447.055
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	4.625.605.602	-	4.625.605.602	-
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	26.580.488.963	26.580.488.963	26.580.488.963	26.580.488.963
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.776.758.327	3.776.758.327	3.776.758.327	3.776.758.327
Công ty cổ phần Pisco Hué	1.190.175.000	1.190.175.000	1.190.175.000	1.190.175.000
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	7.468.510.113	7.468.510.113	7.468.510.113	7.468.510.113
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	4.997.777.156	4.997.777.156	4.997.777.156	4.997.777.156
Công ty cổ phần Archirencos Hòa Bình	4.385.323.367	4.385.323.367	4.385.323.367	4.385.323.367
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	4.761.945.000	4.761.945.000	4.761.945.000	4.761.945.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	-	-	-	-
	838.705.375.689	818.183.422.944	905.161.009.501	884.998.284.832
		(20.521.952.745)		(20.162.724.669)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	7.273.891.058	8.881.445.922
- Công ty TNHH MDF Phương Anh	3.840.417.408	3.019.288.925
- Công ty Cổ phần gỗ Minh Dương	1.122.828.028	3.458.049.028
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần - Tổng Công Ty Phú Tài	2.395.465.078	1.561.788.455
- Các khoản phải thu khác	19.208.042.609	19.209.137.592
	33.840.644.181	36.129.709.922

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Hong Kong Ping On Jewelry International Holding Limited	1.754.674.075	30.937.251.500
- Callens NV	1.445.417.069	2.261.739.185
- Intertranstrade Internatinal Fze	3.184.029.335	-
- Wenzhou Timber Group Co., Ltd	5.879.287.343	4.560.192.797
- Lefang Sarl	-	1.621.918.614
- Các khoản trả trước cho người bán khác	16.580.888.510	14.106.490.094
	28.844.296.332	53.487.592.190

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	4.142.057.729	(3.357.456.024)	4.174.477.729	(3.357.456.024)
Phải thu lãi cho vay	4.293.117.309	(1.076.450.942)	4.614.531.687	(923.948.465)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	278.235.000.000	-	5.835.446.334	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	86.613.354.885	-	70.231.617.362	-
Ký quỹ, ký cược	1.027.304.506	-	129.340.000	-
Phải thu tạm ứng	12.537.418.481	-	3.899.342.054	-
Phải thu khác	6.781.235.851	(1.243.978.905)	4.963.461.575	(1.188.095.905)
	393.629.488.761	(5.677.885.871)	93.848.216.741	(5.469.500.394)
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.781.136.269	-	1.889.035.319	-
	1.781.136.269	-	1.889.035.319	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	36.234.497.925	-	7.852.011.058	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.116.797.323	(270.314.902)	28.377.601.724	(13.229.365)
Công cụ, dụng cụ	208.107.384	-	288.213.722	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155.800.343.897	(7.631.090.938)	213.373.593.713	(7.667.731.676)
Thành phẩm	20.958.618.011	(343.151.377)	16.131.361.833	(442.018.081)
Hàng hóa	64.461.174.613	-	58.891.970.832	-
	312.779.539.153	(8.244.557.217)	324.914.752.882	(8.122.979.122)

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	(43.109.090.909)		
Dự án Eco Lakeview (ii)	147.363.482.467		147.363.482.467	
Tổng	201.472.573.376	(43.109.090.909)	147.363.482.467	-

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m2 sàn căn hộ hoàn thiện tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Hiện tại dự án này đang tạm dừng thi công. Theo thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 04/09/2018 của ngân hàng PVcombank gửi Công ty CP Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3100 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng công ty đang làm việc với Ngân hàng PVcombank để đảm bảo quyền lợi của Tổng công ty được hưởng tại dự án này. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

(ii) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m2 diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng CT cải tạo sửa chữa KS Đồ Sơn	-	742.073.442
Chi phí ĐTXD CT VP đại diện tại Quy Nhơn	960.198.445	960.198.445
Chi phí cải tạo tầng 9 tòa nhà Vinafor	300.086.364	-
Chi phí cải tạo nhà đội Thái Nguyên	773.717.273	-
Dự án thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	870.362.483	873.998.847
Tổng	3.038.698.201	2.710.604.370

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	180.720.966.335	315.756.531.796	20.541.769.651	61.199.573.626	1.872.842.507	580.091.683.915
Số tăng trong kỳ	914.031.451	93.836.086	807.425.000	3.636.364	-	1.818.928.901
- Mua trong năm			807.425.000			807.425.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	914.031.451	93.836.086		3.636.364		1.011.503.901
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	181.634.997.786	315.850.367.882	21.349.194.651	61.203.209.990	1.872.842.507	581.910.612.816
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	89.734.170.067	287.213.056.282	14.215.406.143	42.279.812.700	1.466.309.244	434.908.754.436
Số tăng trong kỳ	6.772.221.531	4.156.188.292	1.368.488.667	6.516.398.169	69.947.186	18.883.243.845
- Khấu hao trong năm	6.772.221.531	4.156.188.292	1.368.488.667	6.516.398.169	69.947.186	18.883.243.845
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	96.506.391.598	291.369.244.574	15.583.894.810	48.796.210.869	1.536.256.430	453.791.998.281
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	90.986.796.268	28.543.475.514	6.326.363.508	18.919.760.926	406.533.263	145.182.929.479
Tại ngày cuối kỳ	85.128.606.188	24.481.123.308	5.765.299.841	12.406.999.121	336.586.077	128.118.614.535

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.841.451.182	1.277.700.000	45.594.949.258
Số tăng trong kỳ	-	58.000.000	-	58.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.277.700.000	45.652.949.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.463.179.250	21.301.348.551	292.195.805	24.056.723.606
Số tăng trong kỳ	291.077.973	239.684.152	165.436.371	696.198.496
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	291.077.973	239.684.152	165.436.371	696.198.496
Số dư cuối kỳ	2.754.257.223	21.541.032.703	457.632.176	24.752.922.102
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	19.012.618.826	1.540.102.631	985.504.195	21.538.225.652
Tại ngày cuối kỳ	18.721.540.853	1.358.418.479	820.067.824	20.900.027.156

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	681.430.210	180.744.642
Các khoản khác	800.432.020	2.438.036.457
	1.481.862.230	2.618.781.099
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	1.797.918.165	4.109.456.984
Giá trị lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại	13.246.243.246	16.712.088.361
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.364.536.110	5.245.790.198
Các khoản khác	221.565.427	151.479.565
	18.630.262.948	26.218.815.108

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		2.117.872.423	22.059.179.569	23.125.883.303	-	1.051.168.689
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	8.740.019.740	8.740.019.740	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.239.087.503	10.460.052.765	12.520.507.958	-	1.178.632.310
Thuế thu nhập cá nhân		749.123.412	7.742.177.877	8.467.498.011	-	23.803.278
Lợi nhuận phải nộp về nhà nước		41.325.809.797	-	41.325.809.797	-	-
Thuế tài nguyên		-	14.989.311	14.989.311	-	-
Các loại thuế khác		-	4.220.649.794	4.203.485.914	57.836.120	75.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		133.213.210.637	530.770.439	133.743.981.076	-	-
	-	180.645.103.772	53.767.839.495	232.142.175.110	57.836.120	2.328.604.277

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	15.153.610.798	15.153.610.798	823.343.898	13.040.208.100	2.936.746.596	2.936.746.596
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000		-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	8.453.610.798	8.453.610.798	823.343.898	6.340.208.100	2.936.746.596	2.936.746.596
Tổng	15.153.610.798	15.153.610.798	823.343.898	13.040.208.100	2.936.746.596	2.936.746.596
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	15.976.954.696	15.976.954.696	-	13.040.208.100	2.936.746.596	2.936.746.596
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	6.700.000.000	6.700.000.000	6.700.000.000		-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	9.276.954.696	9.276.954.696		6.340.208.100	2.936.746.596	2.936.746.596
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	15.976.954.696	15.976.954.696	-	13.040.208.100	2.936.746.596	2.936.746.596
Tổng	15.976.954.696	15.976.954.696	-	13.040.208.100	2.936.746.596	2.936.746.596
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	15.153.610.798	15.153.610.798			2.936.746.596	2.936.746.596
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	823.343.898	823.343.898			-	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Samartex Timber and Plywood Company Lt	5.761.489.664	5.761.489.664	1.141.320.600	1.141.320.600
- Công ty Cổ phần D&A Việt Nam		-	3.558.359.200	3.558.359.200
- Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	1.639.002.618	1.639.002.618	3.197.691.283	3.197.691.283
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	9.101.025.880	9.101.025.880	11.217.284.773	11.217.284.773
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	7.586.738.582	7.586.738.582	-	-
- Các khoản phải trả khác	14.322.384.327	14.322.384.327	11.035.537.048	11.035.537.048
	38.410.641.071	38.410.641.071	30.150.192.904	30.150.192.904

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hóa	-	16.548.893.851
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.761.291.529	890.184.429
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	4.834.912.314	4.296.245.330
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	19.681.062.867	49.681.062.867
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.698.479.255	11.426.249.802
	43.975.745.965	82.842.636.279
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.980.487.534	11.452.216.405
	11.980.487.534	11.452.216.405

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	-	389.781.801.252	3.889.781.801.252
Số tăng trong năm		30.293.139.240	856.518.989.471	886.812.128.711
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			856.518.989.471	856.518.989.471
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		30.293.139.240		
Số giảm trong năm	-	-	402.379.054.603	402.379.054.603
- Chia cổ tức			350.000.000.000	350.000.000.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển			30.293.139.240	30.293.139.240
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			22.085.915.363	22.085.915.363
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	30.293.139.240	843.921.736.120	4.374.214.875.360

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Doanh thu bán đồ gỗ thành phẩm		2.124.159.197
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	93.210.710.511	42.908.910.716
Doanh thu bán rừng trồng	2.624.189.700	5.685.740.380
Doanh thu bán ván nhân tạo	68.942.495.809	67.740.652.928
Doanh thu bán cây giống	149.200.000	217.403.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.362.787.205	17.153.700.717
Doanh thu khác	1.988.267.762	
	185.277.650.987	135.830.566.938

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Giá vốn đồ gỗ thành phẩm		1.730.112.239
Giá vốn gỗ nguyên liệu	90.041.652.829	41.472.007.429
Giá vốn rừng trồng	672.600.368	2.415.086.077
Giá vốn ván nhân tạo	50.791.407.061	55.642.870.544
Giá vốn cây giống	99.137.400	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.991.956.983	9.419.285.902
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.366.176.446	
Giá vốn hoạt động khác	1.020.801.750	
	194.983.732.837	110.679.362.191

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.671.241.391	32.089.740.149
Cổ tức, lợi nhuận được chia	184.029.471.708	585.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	247.384.489	679.661.096
	228.948.097.588	33.355.001.245

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	776.211.114	922.302.639
Chi phí nguyên vật liệu	10.753.553	17.063.017
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.184.362	30.184.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.295.459.964	5.901.990.231
Chi phí khác	271.388.607	415.954.459
	6.383.997.600	7.287.494.708
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.558.526.272	10.955.383.050
Chi phí nguyên vật liệu	411.149.641	428.563.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.016.119.686	2.248.317.849
Thuế phí và lệ phí	109.399.454	20.909.540
Chi phí dự phòng	2.531.547.573	1.504.996.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.213.443.868	2.887.894.465
Chi phí khác	3.948.322.837	3.880.065.952
	22.788.509.331	21.926.130.425

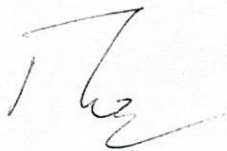
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay		228.971.093
Lỗi chênh lệch tỷ giá	281.473.054	460.839.654
Chi phí tài chính khác	165.257.664	3.059.894.336
	446.730.718	3.749.705.083

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018 theo báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST&YOUNG Việt Nam.

Người lập biểu



Cao Văn Tiến

Phụ trách kế toán



Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Phí Mạnh Cường